

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2017/HS-PT

Ngày: 24 -11 - 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Việt.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Quảng Lực;

Ông Nguyễn Hữu Tuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Thuỷ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 24 tháng 11 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 70/2017/HSPT ngày 02/10/2017 đối với bị cáo Nguyễn Văn T do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình về phần xử lý vật chứng vụ án đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2017/HSST ngày 09/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Bị cáo bị kháng nghị: **Nguyễn Văn T**; tên gọi khác: Không; sinh ngày 26 tháng 4 năm 1989 tại xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện tại: Thôn 1, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; trình độ học vấn: Lớp 5/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L; có vợ là Nguyễn Thị L1 (án sơ thẩm xác định bà L1 họ Trần là không đúng) và 01 con sinh năm 2009; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ ngày 12/02/2017, sau đó chuyển tạm giam đến ngày 28/4/2017 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, bị án sơ thẩm xử phạt 30 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài”. Có mặt tại phiên tòa.

Trong vụ án có 39 người được Án sơ thẩm xác định tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng chỉ có 21 người có liên quan đến kháng nghị được triệu tập tham gia phiên tòa phúc thẩm gồm:

1, Ông Trần Văn H, sinh năm 1992, trú tại Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt, có mặt bà Nguyễn Thị L 2 (mẹ Trần Văn H);

2, Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 2000, trú tại thôn M, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;

- 3, Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1998, trú tại thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt, có mặt bà Phạm Thị H (mẹ Nguyễn Thị L3);
- 4, Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1995, trú tại thôn 2, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;
- 5, Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1988, trú tại thôn 2, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;
- 6, Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1994, trú tại thôn 8, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;
- 7, Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1984, trú tại thôn 1, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;
- 8, Ông Phan Thanh T, (án sơ thẩm ghi Phan Văn T là ghi sai tên đệm của ông T), sinh năm 1997, trú tại thôn 1, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;
- 9, Ông Phạm Quang T, sinh năm 1990, trú tại Khu phố 3, thị trấn G, huyện G L, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt;
- 10, Ông Nguyễn Thanh H, (án sơ thẩm ghi Nguyễn Văn H là ghi sai tên đệm của ông H), sinh năm 1991, trú tại Khu phố 9, thị trấn G, huyện GL, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt;
- 11, Ông Mai Văn T, sinh năm 1985, trú tại Khu phố 3, thị trấn G, huyện GL, tỉnh Quảng Trị, có mặt;
- 12, Ông Hoàng Văn V, sinh năm 1987, trú tại thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;
- 13, Bà Cao Thị Thu H, sinh năm 1992, trú tại thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;
- 14, Ông Dương Đình L, sinh năm 1997, trú tại Thôn 2, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;
- 15, Ông Thới Trung H, sinh năm 1998, trú tại thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;
- 16, Ông Hà Văn H (án sơ thẩm ghi Hà Văn H không có dấu huyền là sai tên của ông H), sinh năm 1975, trú tại thôn T, xã Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt, có mặt bà Hoàng Thị Đ vợ ông Văn H;
- 17, Ông Đinh Anh T, sinh năm 1978, trú tại thôn Q, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;
- 18, Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1993, trú tại Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt, có mặt ông Nguyễn Văn S, bố bà Nguyễn Thị T.
- 19, Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1977, trú tại thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt, có mặt ông Nguyễn Văn T, bố ông Nguyễn Văn V;
- 20, Bà Trần Thị H, sinh năm 1984, trú tại thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt, có mặt ông Nguyễn Văn T, bố chồng bà Trần Thị H;
- 21, Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1966, trú tại Thôn 1, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Tại phiên toà vắng mặt nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng phiên toà đã hoãn 1 lần, sau khi hỏi ý kiến của bị cáo, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thảo luận, thống nhất vẫn xét xử vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2015 Nguyễn Văn T, được một người bạn (không rõ tên, địa chỉ) cho số điện thoại của người tên “Tuấn” (hiện chưa xác định được tên tuổi, địa chỉ) thường xuyên tổ chức cho người khác đi nước ngoài trái phép, T điện thoại xin đi, “Tuấn” đồng ý và bố trí đưa T xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc bằng đường tiểu ngạch từ Tân Thanh, thành phố Lạng Sơn sang Quảng Đông, Trung Quốc làm đồ gia dụng tại Công ty “Sang Bảo” mà không cần làm hộ chiếu hay thủ tục xuất cảnh, đến cuối năm Về Việt Nam. Đầu năm 2016, T cùng một số anh em trong gia đình T tiếp tục được “Tuấn” đưa xuất cảnh trái phép sang lại Trung Quốc giống như lần trước. Cuối năm 2016 “Tuấn” gặp T, thấy T làm được việc và biết tiếng Trung Quốc nên “Tuấn” nói với T nêu T về Việt Nam dẫn được người sang Trung Quốc làm việc thì “Tuấn” nói với Chủ Công ty người Trung Quốc bố trí cho T làm quản lý, mỗi tháng ngoài tiền lương, T được hưởng thêm 1.500.000VNĐ (một triệu, năm trăm ngàn đồng tiền Việt Nam) và được miễn 2.500.000 VNĐ (hai triệu, năm trăm ngàn đồng tiền Việt Nam) chi phí vượt biên từ Việt Nam sang Trung Quốc rồi Tuấn cho tài khoản “Zalo” được lập tên “Chè bưởi AG”, đăng ký theo số điện thoại Trung Quốc để thuận tiện liên hệ. T và “Tuấn” thoả thuận, T đưa người từ Quảng Bình ra đến ngã tư Mỹ Sơn gần bến xe phía Bắc của thành phố Lạng Sơn, sau đó “Tuấn” bố trí người của “Tuấn” đón, đưa người của T đến khu vực biên giới, gần cửa khẩu Tân Thanh, thành phố Lạng Sơn rồi đưa họ vượt biên trái phép sang Trung Quốc bằng đường bộ, chi phí mỗi người là 2.500.000VNĐ, “Tuấn” tiếp tục đưa ô tô tới đón chở người của T đến Công ty “Sang Bảo” ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, chi phí từ biên giới Trung Quốc đến Công ty “Sang Bảo” mỗi người là 3.500.000VNĐ.

Đầu năm 2017, Nguyễn Văn T nhận đưa 36 người đi Trung Quốc lao động mà không cần làm hộ chiếu hay giấy tờ thủ tục xuất cảnh, mỗi người đi phải nộp cho T chi phí tiền xe, ăn uống dọc đường từ 6.000.000VNĐ đến 6.500.000VNĐ. Đã thu của 21 người, với tổng số tiền 97.500.000VNĐ, gồm: Thu của 03 người ở thị trấn G, huyện GL, tỉnh Quảng Trị là Nguyễn Văn H, số tiền 6.000.000VNĐ; Phạm Quang T, số tiền 7.000.000VNĐ và Mai Văn T, số tiền 6.500.000VNĐ. Thu của 04 người ở thôn 2, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình là Nguyễn Ngọc Đ, Dương Văn Đ, Dương Đình L, Thới Trung H, mỗi người 4.000.000VNĐ. Thu của Hoàng Văn V, Cao Thị Thu H, trú tại thôn 3, xã H, huyện B và Cao Na R (anh vợ V), trú tại Sóc Trăng 15.500.000 VNĐ. Thu của Hà Văn H, 6.500.000VNĐ, thu của Nguyễn Văn T2, 7.500.000VNĐ, thu của Đinh Anh T, 3.500.000VNĐ, thu của

Trần Văn H, 4.000.000VNĐ, thu của Nguyễn Thị L, trú tại Thôn 2, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình 5.000.000VNĐ, thu của Nguyễn Thị T, trú tại thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình và Phan Thanh T, (án sơ thẩm ghi Nguyễn Văn T), trú tại thôn 1, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình mỗi người 5.000.000VNĐ, thu của Nguyễn Văn M, trú tại thôn 8, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình 6.000.000VNĐ, thu của Nguyễn Thị L, trú tại thôn 1, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình 4.000.000VNĐ. Ngoài ra vợ chồng Nguyễn Văn V và Trần Thị H, trú tại thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình chưa đưa tiền nhưng T điện thoại nói vợ chồng V, H đưa cho bà Nguyễn Thị M, Chủ đại lý bán vé xe khách ở xã N, huyện B, tỉnh Quảng Bình số tiền 5.000.000VNĐ để đặt cọc tiền vé xe khách. Khi T bị bắt, bà M đã trừ chi phí vận chuyển hành khách hết 3.000.000VNĐ, đã trả lại cho vợ chồng V, H 2.000.000VNĐ.

Có 15 người T chưa thu tiền, gồm: Nguyễn Văn T3, sinh năm 1991; Trần Thị X, sinh năm 1988; Nguyễn Văn H, sinh năm 1985; Nguyễn Thị L3, sinh năm 1990; Hoàng Văn T, sinh năm 1989; Trần Thị Hồng T, sinh năm 1987; Hoàng Hữu T, sinh năm 1980; Lê Thị L, sinh năm 1984; Hoàng Văn T, sinh năm 2000, cùng trú tại thôn 1, xã H, huyện B; Mai Huy P, sinh năm 1977; Trần Quang Đ, sinh năm 1986, cùng trú tại thị trấn G, huyện GL, tỉnh Quảng Trị; Lê Tất T, sinh năm 1983, trú tại xã Đ, huyện B; Nguyễn V, sinh năm 1982, trú tại thôn 2, xã H, huyện B; Đặng Quang V, sinh năm 2002, trú tại thôn 3, xã H; Hà Văn H, sinh năm 1973, trú tại xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 10/02/2017, T liên hệ với “Tuấn” qua tài khoản “Zalo” có tên “Chè bưởi An Giang” để Tuấn bố trí cho người của T sang Trung Quốc lao động. Đến tối ngày 11/02/2017, T trực tiếp liên hệ lái xe Hoàng Linh đón 36 người. Khi xe chở 36 người trên đến địa phận thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình thì bị lực lượng chức năng phát hiện bắt quả tang.

Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra thu giữ tại Nguyễn Văn T 01 (một) điện thoại di động hiệu SAMSUNG màu hồng và 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen đã qua sử dụng; Thu giữ tại Nguyễn Văn T số tiền 72.000.000VNĐ; Gia đình Nguyễn Văn T tự nguyện nộp 25.500.000VNĐ, hiện chưa xử lý.

Cáo trạng số 39/THQCT – KSĐT ngày 06/6/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch, truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” theo khoản 1 Điều 275 Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2017/HSST ngày 09/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch quyết định tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài”.

Áp dụng khoản 1 Điều 275; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Văn T 30 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 60 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (09/8/2017). Giao Nguyễn Văn T cho

UBND xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách án treo.

Về xử lý vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự và Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự, trả lại cho Nguyễn Văn T số tiền 97.500.000đ để bị cáo hoàn lại cho 10 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Dương Đình L: 4.000.000đ; Thới Trung H: 4.000.000đ; Hoàng Văn V, Cao Thu H, Cao Na R: 15.500.000đ; Hà Văn H: 6.500.000đ; Đinh Anh T: 3.500.000đ; Nguyễn Thị T: 8.000.000đ; Nguyễn Văn V, Trần Thị H: 3.000.000đ.

Án sơ thẩm còn tuyên tịch thu sung công các điện thoại di động của Nguyễn Văn T, tuyên buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, tuyên quyền kháng cáo của bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Trong hạn luật định, ngày 28/8/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1534/VKS-KNPTHS đối với phần xử lý vật chứng vụ án của bản án số 44/2017/HSST ngày 09/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch về việc tuyên trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 97.500.000đ, để bị cáo hoàn trả lại cho 10 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác, vi phạm tố tụng về xử lý vật chứng vụ án được quy định tại Điều 41 Bộ luật Hình sự, điểm c khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự, vì khoản tiền 97.500.000đ là vật chứng của vụ án, bị cáo đã tự nguyện trả lại 59.000.000đ cho 11 người. Còn 10 người với số tiền 44.500.000đ bị cáo chưa trả lại. Lẽ ra Hội đồng xét xử phải tuyên tiếp tục tạm giữ số tiền 44.500.000đ để bảo đảm thi hành án mới đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn có một số vi phạm khác cần được làm rõ để bổ sung sửa chữa, đó là:

Không nêu cụ thể số tiền mà bị cáo đã trả lại cho từng người (11 người), không xác định cụ thể số tiền theo phần của 3 người Hoàng Văn V, Cao Thị Thu H, Cao Na R trong khoản tiền 15.500.000đ. Như vậy sẽ khó khăn trong quá trình thi hành án; Không nêu rõ lý do của việc trả lại cho bà Nguyễn Thị T 8.000.000đ trong khi nội dung bản án xác định T có nhận của bà Nguyễn Thị T 5.000.000đ;

Theo phần đầu bản án sơ thẩm thì có 39 người được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng theo nội dung vụ án thì chỉ có 36 người được Tổ chức trốn đi nước ngoài, án sơ thẩm không nêu lý do tham gia tố tụng của 3 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thới Văn T, bà Hoàng Thị K, ông Nguyễn Văn T. Có 2 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan án sơ thẩm xác định không đúng họ, tên là Phan Anh T, án sơ thẩm ghi là Nguyễn Văn T; Hà Văn H (có dấu huyền), án sơ thẩm ghi là Hà Văn H (không có dấu huyền).

Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa bản án thẩm về phần xử lý vật chứng vụ án, đồng thời sửa chữa và bổ sung những nội dung mà án sơ thẩm có sai sót.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố xét xử phúc thẩm vụ án giữ nguyên các nội dung đã kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị để sửa án sơ thẩm theo hướng tạm giữ số tiền 97.500.000đ để bảo đảm thi hành án tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

Bị cáo Nguyễn Văn T trình bày hiện tại gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, ngoài số tiền 97.500.000đ bị cáo và gia đình bị cáo đã nộp lại cho Cơ quan Điều tra trong giai đoạn điều tra vụ án thì bị cáo còn vay mượn trả lại cho nhiều người gần đủ số tiền họ đã nộp cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà phúc thẩm để bị cáo có tiền hoàn trả tiếp cho những người đã nộp tiền cho bị cáo; các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn T: Án sơ thẩm xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài”, áp dụng khoản 1 Điều 275, các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 60 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 30 tháng tù cho hưởng án treo, thời hạn thử thách 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Trong thời hạn luật định phần tội danh và hình phạt theo quyết định của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

[1] Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đối với phần xử lý vật chứng của án sơ thẩm và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng tạm giữ số tiền 97.500.000đ để bảo đảm thi hành án tịch thu sung công quỹ nhà nước; đề nghị làm rõ để sửa chữa bổ sung các sai sót, mâu thuẫn của án sơ thẩm mà kháng nghị đã nêu, Hội đồng xét xử thấy:

Theo các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên toà thì tối ngày 11/02/2017, Nguyễn Văn T bị Cơ quan Công an lập biên bản phạm pháp quả tang vì đã có hành vi tổ chức cho 36 người trốn đi nước ngoài. Quá trình điều tra đã chứng minh được trong số 36 người được T tổ chức trốn đi nước ngoài có 21 người đã nộp cho T với số tiền 102.500.000đ, bao gồm cả khoản tiền 5.000.000đ của vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị Hứa cho bà Nguyễn Thị M, Chủ đại lý bán vé xe khách ở thôn S, xã N, huyện Bố Trạch để đặt cọc tiền vé xe khách đúng như phần đầu án sơ thẩm đã nêu, trong đó có 3 người có nhầm lẫn về họ tên gồm:

Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1991, trú tại Khu phố 9, thị trấn G, huyện GL, tỉnh Quảng Trị, án sơ thẩm ghi là Nguyễn Văn H.

Ông Hà Văn H (có dấu huyền), sinh năm 1975, trú tại thôn P, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, án sơ thẩm ghi là Hà Văn H (không có dấu huyền);

Ông Phan Thanh T, sinh năm 1997, trú tại thôn 1, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, án sơ thẩm ghi là Phan Văn T, kháng nghị ghi Nguyễn Văn T.

Theo bản án sơ thẩm thì đến thời điểm xét xử sơ thẩm, bị cáo đã bồi thường và thoả thuận bồi thường cho 11 người với số tiền 59.000.000đ, còn lại 10 người chưa được bồi thường với số tiền 44.500.000đ, gồm:

1, Dương Đình L, sinh năm 1977, trú tại Thôn 2, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, chưa được bồi thường: 4.000.000đ;

2, Thới Trung H, trú tại thôn V 2, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, chưa được bồi thường: 4.000.000đ;

3, Hoàng Văn V, sinh năm 1987, trú tại thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình;

4, Cao Thị Thu H, sinh năm 1992, trú tại thôn 3, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình;

5, Cao Na R, sinh năm 1988, trú tại 290E, đường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Số tiền của 3 người đã nộp chưa được bồi thường là: 15.500.000đ;

6, Hà Văn H, sinh năm 1975, trú tại thôn P, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, chưa được bồi thường: 6.500.000đ;

7, Đinh Anh T, sinh năm 1978, trú tại thôn Q, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình, chưa được bồi thường: 3.500.000đ;

8, Nguyễn Thị T, sinh năm 1993, trú tại Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, chưa được bồi thường: 5.000.000đ;

9, Nguyễn Văn V, trú tại xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

10, Trần Thị H, trú tại xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Số tiền của 2 vợ, chồng V, H đã nộp chưa được bồi thường là: 3.000.000đ.

Hồ sơ vụ án thể hiện có 11 đơn và 01 Giấy nhận tiền với số tiền được bị cáo Nguyễn Văn T trả lại tổng cộng 74.500.000đ, gồm:

1, Đơn ngày 5/6/2017 của bà Nguyễn Thị L, mẹ Trần Văn H, trú tại thôn 4, xã H, huyện B đã được T trả lại: 4.000.000đ;

2, Đơn ngày 6/6/2017 của bà Hoàng Thị M, mẹ Nguyễn Văn T, trú tại thôn M, xã V, huyện B, đã được T trả lại: 7.500.000đ;

3, Đơn ngày 26/5/2017 của bà Phạm Thị H, mẹ Nguyễn Thị L3, trú tại thôn 2, xã H, huyện B, đã được T trả lại: 5.000.000đ;

4, Đơn ngày 30/5/2017 của Nguyễn Văn Đ, trú tại thôn 2, xã T, huyện B, đã được T trả lại: 4.000.000đ;

5, Đơn không ngày tháng năm 2017 của Dương Văn Đ, trú tại thôn 2, xã T, huyện B, đã được Trả lại: 4.000.000đ;

6, Đơn ngày 28/5/2017 của bà Hoàng Thị L, mẹ Nguyễn Văn M, trú tại thôn 8, xã H, huyện B, đã được Trả lại: 6.000.000đ;

7, Đơn ngày 7/6/2017 của bà Nguyễn Thị L4, trú tại thôn 1, xã H, huyện B, đã được Trả lại: 4.000.000đ;

8, Đơn ngày 7/6/2017 của Phan Thanh T, (án sơ thẩm ghi Phan Văn T), trú tại thôn 1, xã H, huyện B, đã được Trả lại: 5.000.000đ;

9, Đơn ngày 15/7/2017 của Phạm Quang T, trú tại Khu phố 3, thị trấn G, huyện GL, tỉnh Quảng Trị đã được Trả lại: 7.000.000đ;

10, Đơn ngày 10/7/2017 của Nguyễn Thanh H, (án sơ thẩm ghi Nguyễn Văn H), trú tại Khu phố 9, thị trấn G, huyện GL, tỉnh Quảng Trị, đã được Trả lại: 6.000.000đ;

11, Đơn ngày 4/6/2017 của Mai Văn T, trú tại Khu phố 3 thị trấn G, huyện GL, tỉnh Quảng Trị, đã được Trả lại: 6.500.000đ;

12, Giấy nhận tiền ngày 30/8/2017 của bà Đỗ Thị H, mẹ Hoàng Văn V, Cao Thị Thu H, trú tại thôn 3, xã H, huyện B tỉnh Quảng Bình đã được Trả lại: 15.500.000đ.

Theo 11 đơn và 1 Giấy nhận tiền nói trên thì ngoài việc bị cáo Nguyễn Văn T và gia đình bị cáo đã nộp lại số tiền 97.500.000đ, được Cơ quan điều tra chuyển vào tài khoản của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bố Trạch ngày 09/6/2017 thì Nguyễn Văn T còn trả lại cho 12 người có nghĩa vụ liên quan với số tiền: 74.500.000đ, chứ không phải bị cáo đã bồi thường và thỏa thuận bồi thường cho 11 người với số tiền 59.000.000đ như án sơ thẩm xác định. Theo đó, hiện chỉ còn 6 người chưa được Nguyễn Văn T hoàn trả lại tiền gồm:

1, Dương Đình L, trú tại Thôn 2, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình: 4.000.000đ;

2, Thới Trung H, trú tại thôn V 2, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình: 4.000.000đ;

3, Hà Văn H, trú tại thôn P, xã T thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình: 6.500.000đ;

4, Đinh Anh T, trú tại thôn Q, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình: 3.500.000đ;

5, Nguyễn Thị T, trú tại Thôn 2, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình: 5.000.000đ;

6, Nguyễn Văn V, Trần Thị H, trú tại xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình, 3.000.000đ. (Ông V, bà H trả cho bà Nguyễn Thị M 5.000.000đ tiền vé xe, sau khi bị bắt, bà M tính tiền vé xe hết 3.000.000đ nên bà M đã trả lại cho ông V, bà H 2.000.000đ).

Tổng số tiền của 6 người chưa được Nguyễn Văn Toàn trả lại là 26.000.000đ, chứ không phải còn lại 10 người chưa được Nguyễn Văn T bồi thường với số tiền 44.500.000đ như quyết định của án sơ thẩm.

Theo nội dung của án sơ thẩm, quyết định của án sơ thẩm thì có sự không phù hợp theo các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án về tên người và số tiền mà Nguyễn Văn T đã hoàn trả cho họ cũng như tên người và số tiền chưa được Nguyễn Văn T hoàn trả lại tiền. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình kháng nghị phần xử lý vật chứng vụ án của án sơ thẩm thông qua bản án sơ thẩm nên không chỉ ra được các chênh lệch, sai sót cụ thể của án sơ thẩm theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được nêu trên.

Án sơ thẩm áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự, Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự để xử lý vật chứng vụ án, tuyên trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 97.500.000đ để bị cáo hoàn trả lại cho 10 người chưa được trả lại tiền. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình yêu cầu Tòa án xét xử phúc thẩm, sửa án sơ thẩm theo hướng tạm giữ số tiền 97.500.000đ để bảo đảm thi hành án nhưng không nói rõ để bảo đảm thi hành án về việc gì, (để Cơ quan thi hành án dân sự trả lại cho những người chưa được Nguyễn Văn T trả lại tiền hay để tịch thu sung công quỹ Nhà nước). Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị để xét xử phúc thẩm theo hướng tạm giữ số tiền 97.500.000đ để tịch thu sung công quỹ Nhà nước là làm bất lợi cho bị cáo và những người được án sơ thẩm tuyên trả lại tiền, ý kiến của Kiểm sát viên làm bất lợi cho bị cáo và những người được án sơ thẩm tuyên trả lại tiền được thực hiện khi đã quá thời hạn kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp được quy định tại khoản 1 Điều 234 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Do kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình không cụ thể về tạm giữ số tiền 97.500.000đ để đảm bảo thi hành án về việc gì, ý kiến đề nghị chấp nhận kháng nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa theo chiều hướng bất lợi cho bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thực hiện khi đã hết thời hạn kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp nên Hội đồng xét xử không được chấp nhận.

[2] Trong vụ án này những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều là những người đã có hành vi vi phạm pháp luật, do chưa đến mức phải xử lý nên Cơ quan Điều tra không đặt vấn đề xử lý đối với họ nhưng số tiền mà họ đã nộp để được Nguyễn Văn T tổ chức đưa họ trốn đi nước ngoài phải được tịch thu sung công quỹ Nhà nước theo quy định tại Điều 41 Bộ luật Hình sự, điểm c khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự. Án sơ thẩm tuyên trả lại cho Nguyễn Văn T số tiền 97.500.000đ để Nguyễn Văn T hoàn trả lại cho những người đã nộp tiền cho T là không đúng.

Tuy án sơ thẩm đã có sai phạm trong việc xử lý số tiền 97.500.000đ nói trên nhưng do Bộ luật Tố tụng Hình sự không có quy định khi xét xử phúc thẩm, cấp

phúc thẩm được phép huỷ hoặc sửa án sơ thẩm đối với phần án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật được phát hiện có sai phạm qua xét xử phúc thẩm nên cấp phúc thẩm phải giữ y án sơ thẩm. Theo sai phạm của án sơ thẩm trong việc xử lý số tiền là vật chứng vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng tịch thu sung công quỹ Nhà nước số tiền 97.500.000đ của những người đã nộp tiền cho Nguyễn Văn T để Nguyễn Văn T tổ chức cho họ trốn đi nước ngoài.

Đối với các sai sót, vi phạm khác mà Kháng nghị có nêu, qua các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thấy:

Hồ sơ vụ án thể hiện Hoàng Văn V là người nộp tiền cho T chung cho cả 3 người là Hoàng Văn V, vợ V là Cao Thị Thu H và anh vợ V là Cao Na R, nên án sơ thẩm xác định trả lại cho Hoàng Văn V, Cao Thị Thu H, Cao Na R, số tiền 15.500.000đ.

Hồ sơ vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1993, trú tại Thôn 2, xã H, huyện B có nộp cho Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ, án sơ thẩm quyết định Nguyễn Văn T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 8.000.000đ là không đúng.

Án sơ thẩm xác định có 39 người được triệu tập tham gia phiên toà với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng chỉ có 36 người được Nguyễn Văn T tổ chức trốn đi nước ngoài là vì có 2 người tuy không được Nguyễn Văn T tổ chức trốn đi nước ngoài nhưng biết việc T tổ chức đưa người đi nước ngoài và đã trực tiếp liên hệ nộp tiền cho T để T tổ chức đưa con, cháu mình trốn đi nước ngoài gồm: Ông Thới Văn T là bố của Thới Trung H, bà Hoàng Thị K là dì của Nguyễn Văn T2.

Ông Nguyễn Văn T1 là bố của Nguyễn Văn T, được triệu tập tham gia phiên toà với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo số tiền 25.500.000đ ông T1 đã nộp trong tổng số 97.500.000đ là vật chứng vụ án.

Đối với các sai sót của án sơ thẩm ghi sai họ, tên của 3 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được nêu ở đầu bản án nên không phải nêu lại việc sai sót này.

[3], Về án phí: Theo kháng nghị của Viện kiểm sát, bị cáo Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1, Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình và giữ y án sơ thẩm tuyên trả lại cho Nguyễn Văn T số tiền 97.500.000đ.

2, Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét khắc phục việc án sơ thẩm tuyên trả lại cho Nguyễn Văn T số tiền 97.500.000đ không có căn cứ pháp luật theo trình tự, thủ tục giám đốc thẩm.

3, Về án phí:

Bị cáo Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (24/11/2017).

Nơi nhận:

- Theo Điều 254 Bộ luật TTHS;
- Phòng HSNVCS CAQB;
- Sở Tư pháp QB;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn; VP TAQB.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Xuân Việt